CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Kính Đáp Cầu

Ngày 30/09/2024	4,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**8.9%**	-

DT thuần
Q3/24
8.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.91| -51.8%
YoY: ▼4.01| -32.6%

LN thuần
Q3/24
-3.22
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.36| 10.2%
YoY: ▼0.37| -12.8%

LN sau thuế
Q3/24
-4.44
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.38| 7.8%
YoY: ▲ 0.29| 6.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-49.6%
YoY: +/-▼ 23.5%

ROE (TTM)
Q3/24
-167%
YoY: +/-▼ 47.4%

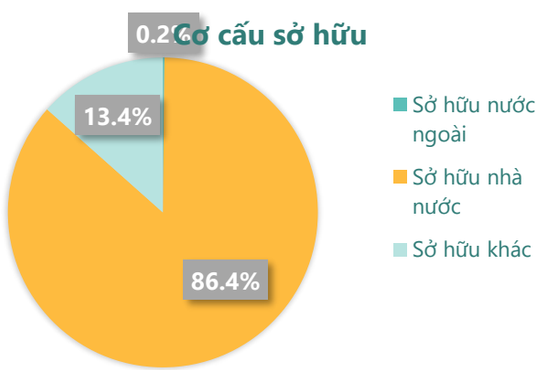
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	147
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	135
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.38)
EPS	-608
P/E	-8.1

DT thuần
9T 2024
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 12.4%

LN thuần
9T 2024
-9.56
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80| -9.2%

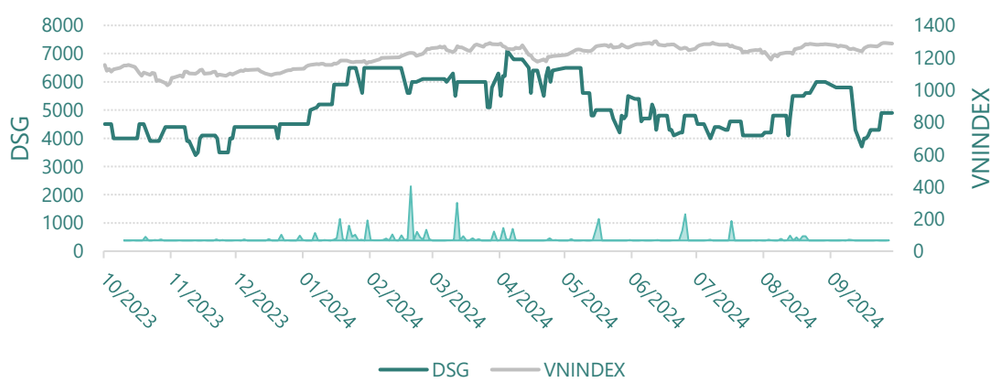
LN sau thuế
9T 2024
-13.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90| 7.0%

Cơ cấu sở hữu

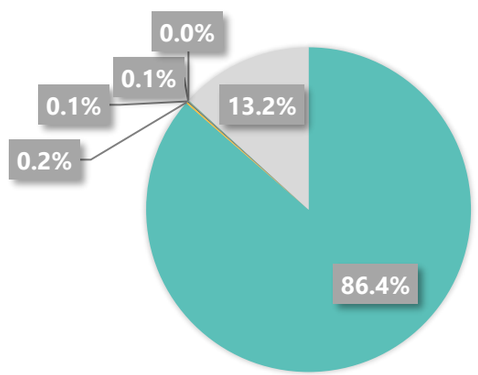


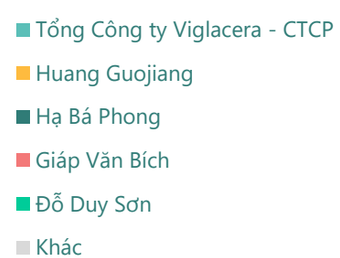
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

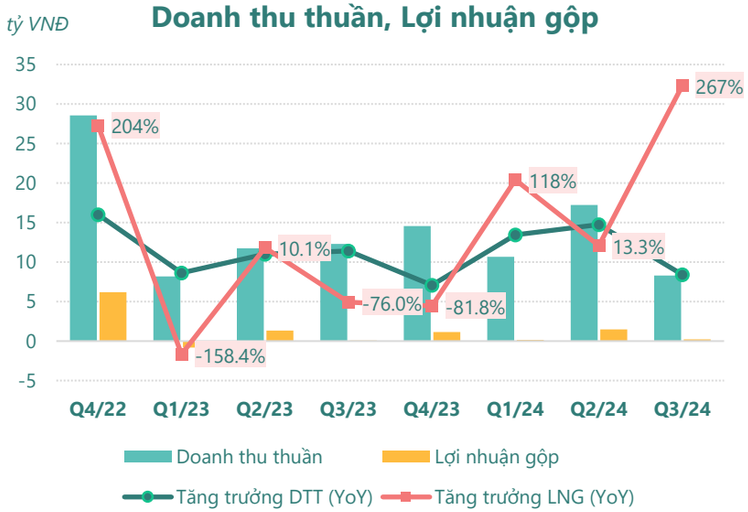




(Nguồn: fireant.vn)

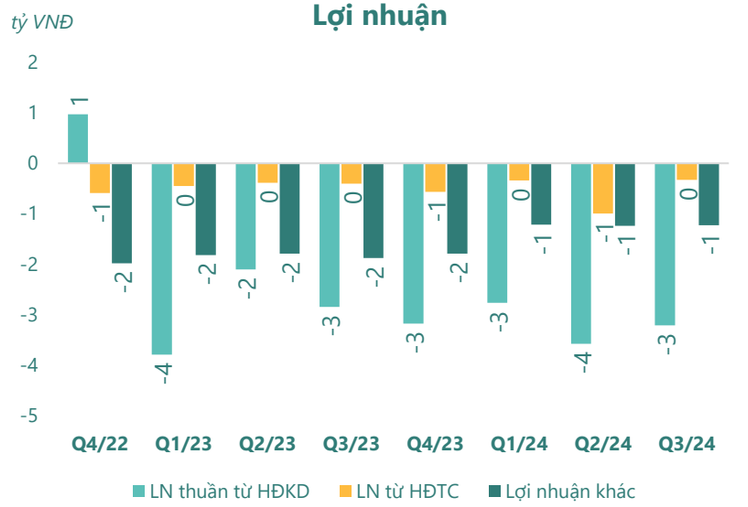
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



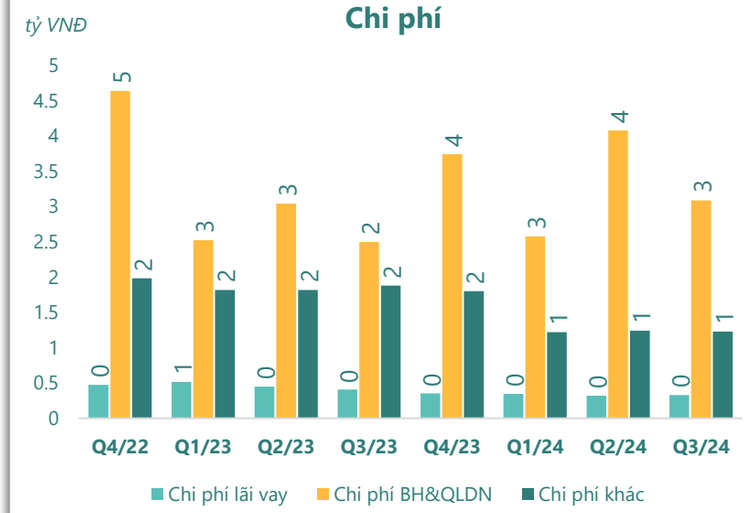
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



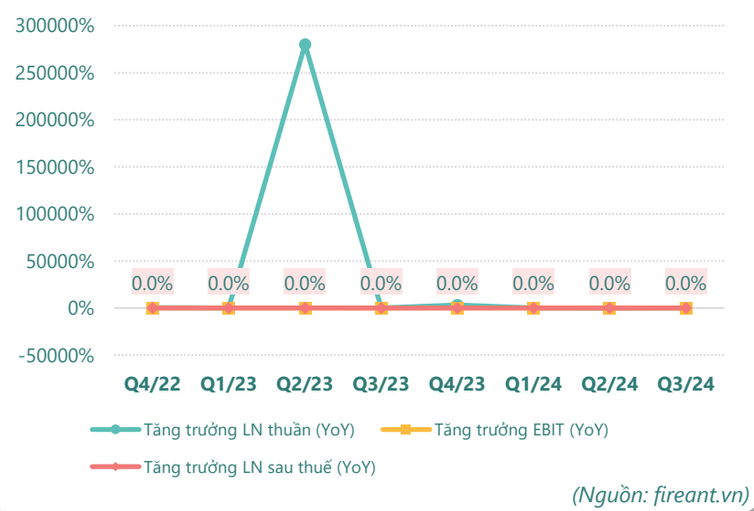
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



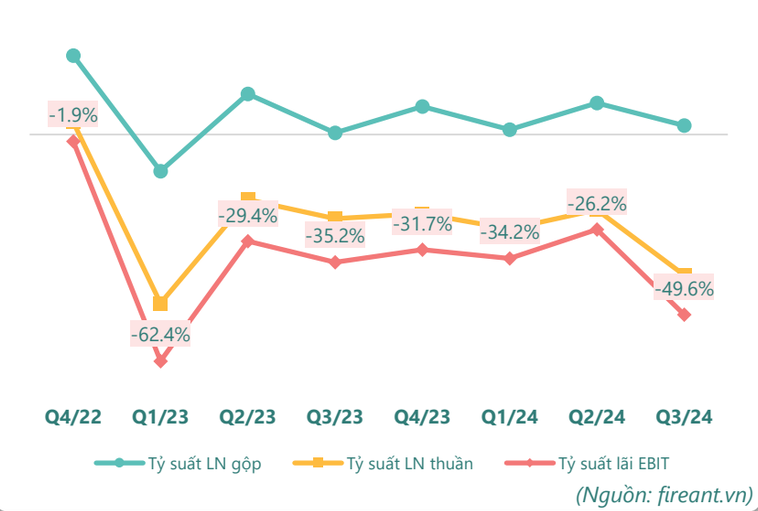
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



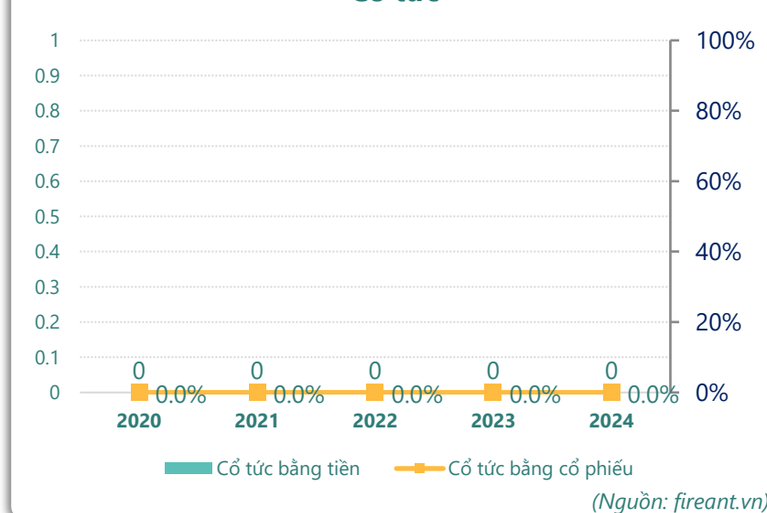
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

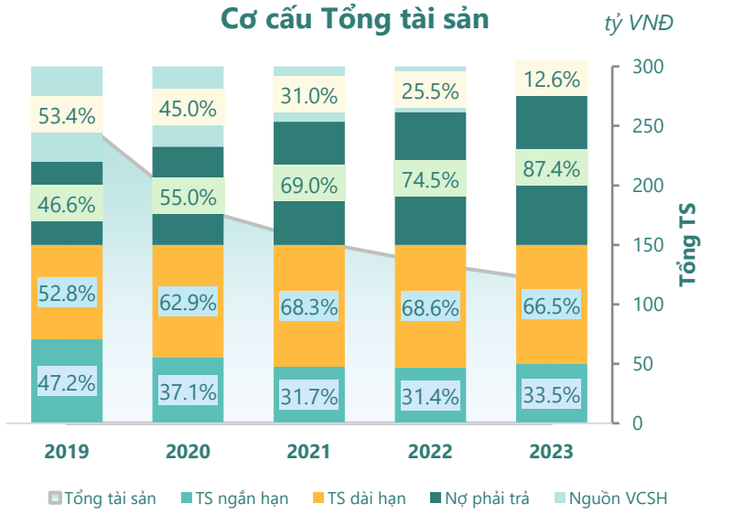
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

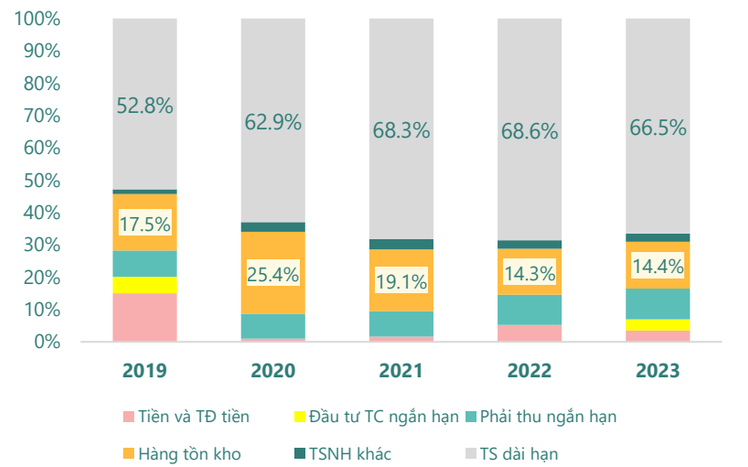
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



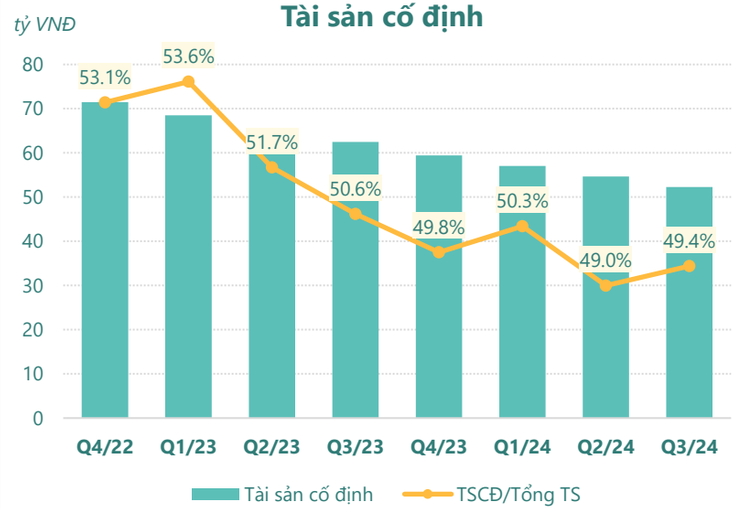
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



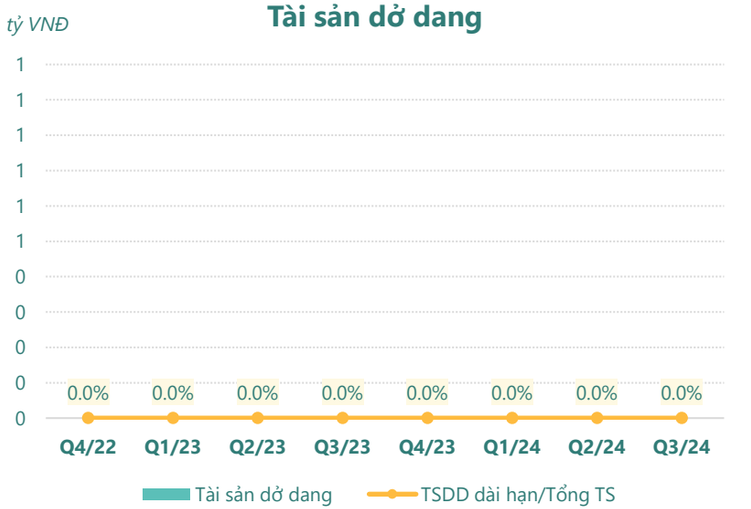
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



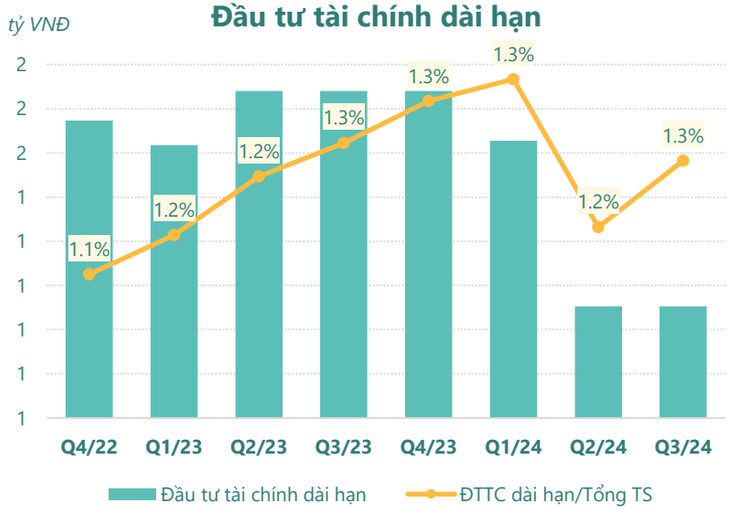
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



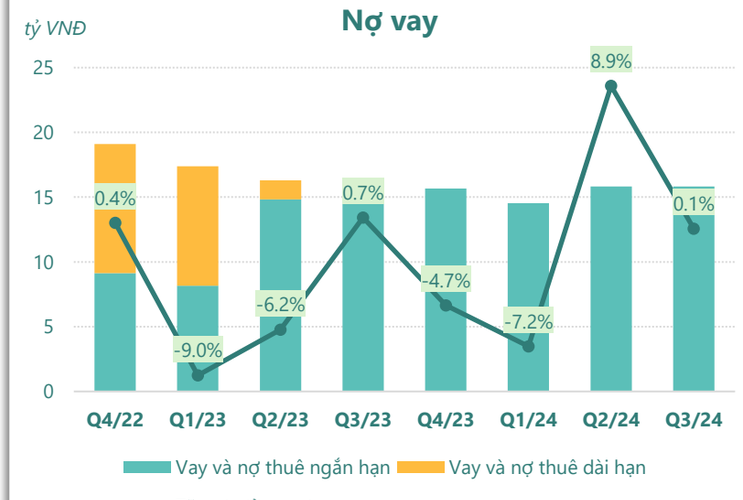
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

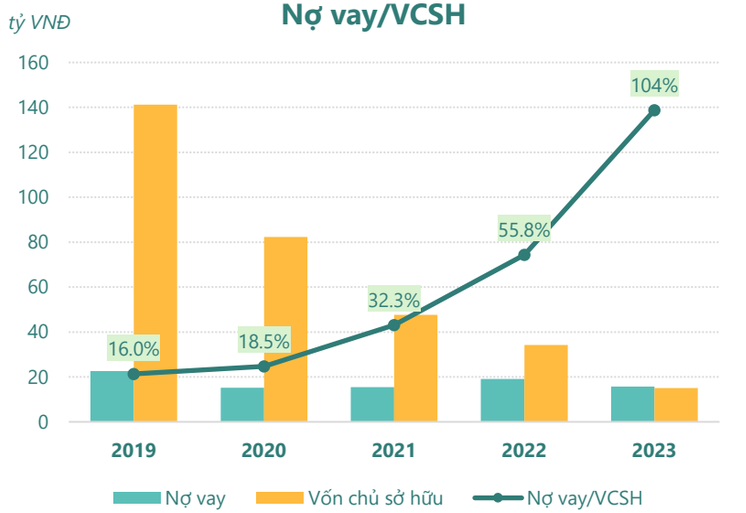
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

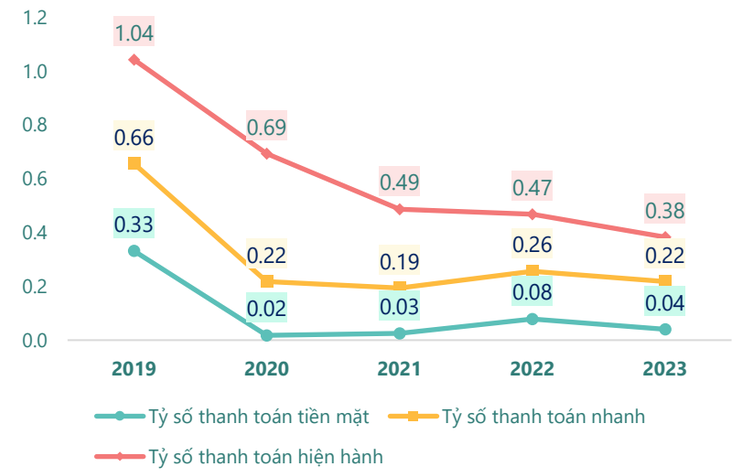
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



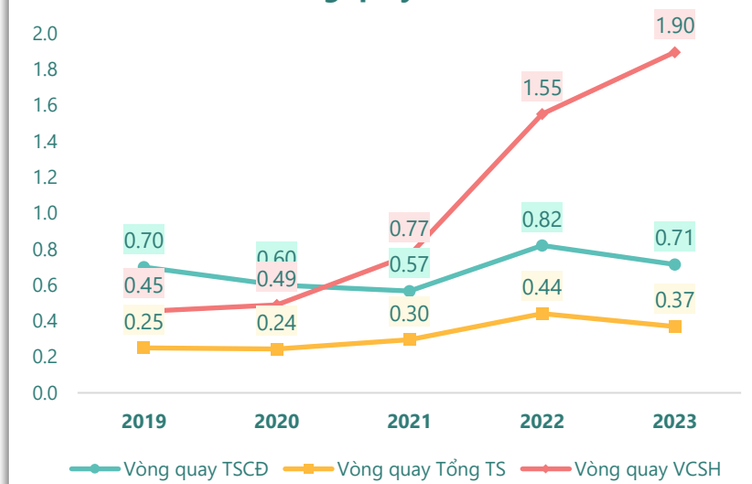
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



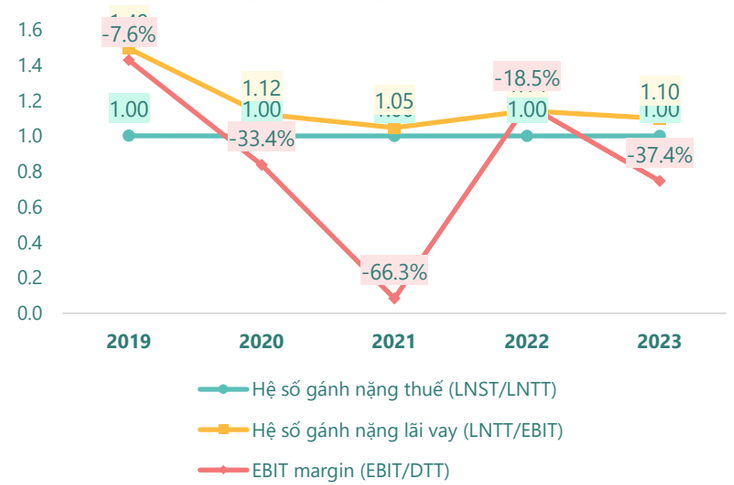
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



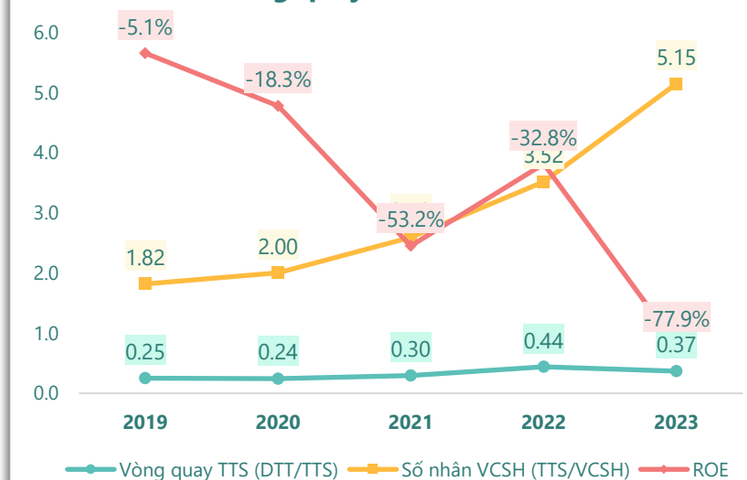
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



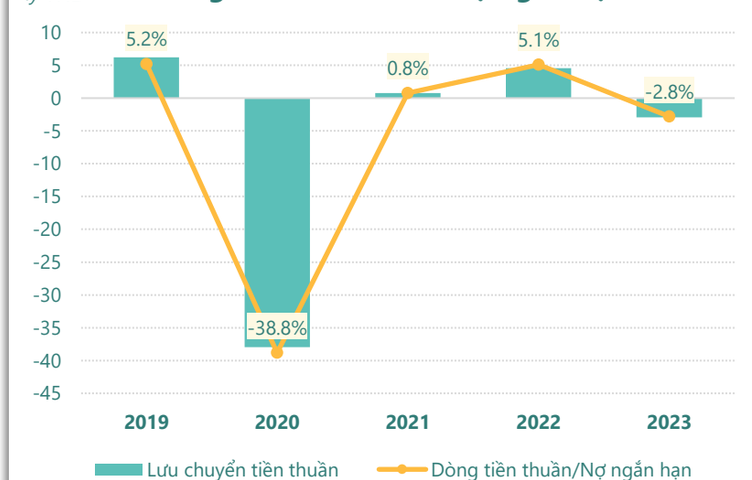
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.29**	**12.3**	**-32.6%**	**36.2**	**32.2**	**12.4%**
Giá vốn hàng bán	8.09	12.2	-33.7%	34.3	31.6	8.5%
Lợi nhuận gộp	0.20	0.06	238%	1.84	0.55	235%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.07	0.14	-48.0%
Chi phí TC	0.33	0.41	-19.6%	1.74	1.38	25.8%
Chi phí lãi vay	0.33	0.41	-19.6%	0.99	1.37	-27.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.13	0.97	16.2%	2.98	2.72	9.5%
Chi phí QLDN	**1.96**	**1.52**	**29.2%**	**6.76**	**5.34**	**26.6%**
LN thuần từ HĐKD	-3.22	-2.85	-12.8%	-9.56	-8.76	-9.2%
Lợi nhuận khác	**-1.23**	**-1.88**	**34.6%**	**-3.69**	**-5.49**	**32.8%**
LN trước thuế	-4.44	-4.73	6.0%	-13.3	-14.2	7.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-4.44**	**-4.73**	**6.0%**	**-13.3**	**-14.2**	**7.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.44**	**-4.73**	**6.0%**	**-13.3**	**-14.2**	**7.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.47	0.28	1.13	-1.03	-1.61	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.93	0.00	0.14	0.00	1.55	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.07	0.12	-0.77	-1.13	1.29	0.01
Tiền đầu kỳ	6.88	6.36	6.76	4.18	2.02	3.25
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.53**	**0.40**	**0.51**	**-2.16**	**1.23**	**-1.73**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	6.36	6.76	7.27	2.02	3.25	1.52

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**106**	**119**	**-11.5%**
Tài sản ngắn hạn	34.2	40.0	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	1.52	4.18	-63.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.65	4.13	-35.8%
Phải thu ngắn hạn	12.3	11.4	8.2%
Hàng tồn kho	15.1	17.2	-12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.61	3.06	-14.4%
Tài sản dài hạn	**71.5**	**79.4**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	52.3	59.5	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.33	1.51	-12.4%
Tài sản dài hạn khác	**17.9**	**18.5**	**-2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	104	-0.5%
Nợ ngắn hạn	**104**	**104**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.8	15.7	1.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.4	60.2	2.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1.79**	**15.0**	**-88.1%**
Vốn chủ sở hữu	**1.79**	**15.0**	**-88.1%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)